TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST
Ngày 17 tháng 5 năm 2022
"Về việc: Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Thiệu

Bà Trần Thị Thu Trang

-***Thư ký phiên toà***: Ông Nguyễn Xuân Bốn - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Thu Thanh- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 456/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/QĐXX-ST ngày 25 tháng 2 năm 2022; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 01/TB-TA ngày 21 tháng 3 năm 2022; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/QĐ-TA ngày 06 tháng 4 năm 2022; Thông báo tiếp tục tiến hành phiên tòa số 01/TB-TA ngày 29 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Tuấn H, sinh năm 1952;

ĐKHKTT và trú tại: số M phố P, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

- Bị đơn: Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1961;

ĐKHKTT và trú tại: số M phố P, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;

Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nộp tại Tòa án, bản tự khai, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Hồ Tuấn H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị H1 kết hôn có đăng ký kết hôn tại UNBD phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương vào ngày 02/4/1992. Sau khi kết hôn sống không hạnh phúc, bà H1 không muốn có con chỉ sau ngày cưới ông mới biết nên ông bà không có con chung, hai bên đều có con riêng; bà H1 không quan tâm đến gia đình chồng, con chồng, làm tròn trách nhiệm của người con dâu. Do mâu thuẫn không thể tiếp tục chung sống, ông đề nghị tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà Phạm Thị H1.

Về con chung: không có, không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông và bà Phạm Thị H1 có tài sản chung là thửa đất tại số 42A khu 1 Ngô Quyền, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay địa chỉ là số 76 Phú Thọ, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương) diện tích 55,2m2 được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy CNQSD đất tên ông và bà Phạm Thị H1 ngày 15/6/2006 do được nhà nước đền bù nhưng phải nộp tiền đất; trên đất có tài sản là nhà 3 tầng 6 phòng xây dựng năm 2006 khoảng 600.000.000đ.

Nguồn gốc hình thành tài sản này: Trước khi kết hôn với bà H1, ông đang ở nhà tại tập thể Bình Minh, sau đó cần tập trung vào một nơi sinh hoạt nên ông và bà H1 bán nhà của ông được 6 chỉ cho chị N hiện nay nhà nước đã phá, ông cầm 4 chỉ để trả nợ, còn bà H1 cầm 2 chỉ vàng để làm gì ông không biết. sau đó bố con ông xuống ở cùng mẹ con bà H1 nhưng ông không biết nhà này mang tên con trai bà H1, sau đó năm 1993 bà H1 bán nhà ở Trương Mỹ của con trai mà bà H1 đại diện được 7 cây vàng, cùng thời gian này 1993 mua nhà của anh Đức ở Tân Kim cũng 7 cây vàng và bà H1 bỏ tiền mua mặt ao 4-5 cây vàng, bà H1 bỏ tiền mua đất còn ông bỏ công sức gánh đất qua nhà đổ vào ao sau đó 2 vợ chồng cùng làm công trình phụ. Năm 2000, bà H1 đi nước ngoài ông ở nhà nuôi con bà H1. Năm 2006, nhà nước mở đường thu hồi nhà đất tại Tân Kim đền bù khoảng hơn 680.000.000đ và 01 lô đất phải trả tiền hơn 180.000.000đ, ông đứng ra làm thủ tục và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của 2 vợ chồng và ông là người trực tiếp làm nhà, bà H1 không có công sức gì, trong lúc xây nhà thì bà H1 điện về phải nói trả cho anh P con bà H1, ông đã trả anh P 130.000.000đ tính tương đương với 7 cây vàng bán nhà của anh P và có mặt ông T là anh trai bà H1. Trong thời gian đi nước ngoài bà H1 có gửi tiền về nuôi con, có tháng thì gửi, có tháng không gửi, đến năm 2008 bà H1 về nước. Ông đã nuôi con bà H1 8 năm. Số tiền xây nhà còn có khoản tiền của ông tiết kiệm được 220.000.000đ, số tiền 220.000.000đ ông phải bỏ thêm mới đủ xây nhà 3 tầng. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Đất và nhà định giá trị giá là 4.514.600.000đ, ông nhất trí; đề nghị mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản nhà đất này và xin được hưởng bằng hiện vật nhà đất, ông sẽ vay tiền trả cho bà H1 theo kỷ phần được hưởng bằng tiền.

Ngoài ra, còn số tài sản đồ dùng sinh hoạt khác gồm có: 01 tủ lạnh mua năm 2016 giá 7 triệu đồng, bếp ga nhật mua năm 2000 giá 2,2 triệu đồng; Máy giặt mua năm 2018 giá 2 triệu đồng; Lò vi sóng mua năm 2016 giá 1,4 triệu đồng; màn hình ti vi 2,8 triệu mua năm 2021 và 1 số quạt điện, tại các buổi làm việc và định giá ông và bà H1 đã thống nhất không định giá các tài sản này tự phân chia, của ai mua thì lấy đồ dùng đó, chỉ định giá đất nhà, chia giá trị đất và nhà. Ngoài các tài sản kê khai trên còn 1 số đồ dùng sinh hoạt khác mua đã lâu và đã cũ, không đề nghị tòa án giải quyết, tự phân chia.

Tài sản này không liên quan đến con gái ông và con trai bà H1, cả 2 đều không có công sức đóng góp gì.

Về nợ: Chúng tôi không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về số tiền chi phí tố tụng: đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Trong quá trình tham gia tố tụng, tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn bà Phạm Thị H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn đã trình bày tại bản tự khai, Bà xác định vợ chồng chung sống có mâu thuẫn, cuộc sống chung không có tiếng nói chung, sống không có hạnh phúc, ông H làm đơn ly hôn bà, bà đồng ý ly hôn.

Về con chung: không có con chung;

Về tài sản chung: Bà và ông Hồ Tuấn H đang ở trên thửa đất tại số 42A khu 1 Ngô Quyền, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay địa chỉ là số 76 Phú Thọ, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương) diện tích 55,2m2 được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy CNQSD đất tên ông và bà Phạm Thị H1 ngày 15/6/2006 (thời điểm cấp GCNQSD đất bà đang đi lao động tại nước ngoài do ông H đứng lên làm mọi thủ tục cấp giấy CNQSD đất) trên đất có tài sản là nhà 3 tầng 6 phòng xây dựng năm 2006.

Nguồn gốc thửa đất: Trước khi kết hôn với ông Hồ Tuấn H, bà và con trai ở nhà đất tại Trương Mỹ tên con trai bà và bà là người đại diện. Tháng 4/1992 bà kết hôn với ông H, năm 1993 bà bán nhà ở Trương Mỹ và cùng thời điểm này mua nhà đất của anh D ở Tân Kim, xã Thanh Bình, thị xã Hải Dương, nguồn tiền mua là tiền bán nhà đất ở Trương Mỹ của mẹ con bà, sau đó ông H và con gái về ở chung cùng mẹ con bà, trước đó ông H ở nhà tại tập thể Bình Minh đã bán đi. Khi ở nhà đất tại Tân Kim bà bỏ tiền mua thêm 30m2 đất ao và mua 100 xe đất đổ vào ao, bà và ông H san lấp ao xây công trình phụ, ông H chỉ có 1 phần công sức không có tiền đối với tài sản ở Tân Kim, ông H có công sức chỉ gánh và đổ đất.

Năm 2000, bà đi nước ngoài. Năm 2006, nhà nước mở đường thu hồi nhà đất tại Tân Kim đền bù số tiền 664.680.000đ và 01 lô đất ở Ngô Quyền, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương diện tích 55,2m2 phải trả tiền là 187.680.000.000đ, thời điểm này bà đang lao động ở nước ngoài ông H đứng ra làm thủ tục và được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của 2 vợ chồng. sau khi nhận tiền đền bù bà điện về cho ông H nói đưa trả cho anh Phúc con bà 130.000.000đ, ông H đã đưa cho anh Phúc 130.000.000đ và năm 2006 ông H xây nhà bằng tiền được đền bù.

Bà xác định đây là tài sản chung của vợ chồng. Đất và nhà định giá trị giá là 4.514.600.000đ bà nhất trí; tuy nhiên nguồn gốc có thửa đất này xuất phát từ tài sản bán đất của bà, ông H có công sức đổ đất, bà đóng góp tiền của và công sức nhiều hơn tại thửa đất ở Tân Kim, nên khi đền bù ra thửa đất hiện nay thì là nguồn gốc tài sản của bà nên ông H đề nghị mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản nhà đất này và được hưởng bằng hiện vật nhà đất, bà không đồng ý, ông H chỉ có 1 phần công sức còn tiền hoàn toàn của bà, bà đề nghị được lấy nhà đất trả cho ông H 1/5 giá trị tài sản bằng tiền, nếu ông H không nhất trí thì đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian đi nước ngoài bà có gửi tiền về nuôi con. Sau khi về nước thì tiền của ai người ấy chi tiêu không liên quan đến nhau, vợ chồng chi tiêu

kinh tế riêng.

Tài sản này không còn liên quan đến con trai bà là Nguyễn Thanh Phúc mà bán nhà là tiền của bà nên đề nghị tòa án không triệu tập và không đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án với bất kỳ tư cách gì. Tài sản này không liên quan đến con gái ông H, cả 2 đều không có công sức đóng góp gì.

Các đồ dùng sinh hoạt khác gồm có: 01 tủ lạnh mua năm 2016 giá 7 triệu đồng, bếp ga nhật mua năm 2000 giá 2,2 triệu đồng; Máy giặt mua năm 2018 giá 2 triệu đồng; Lò vi sóng mua năm 2016 giá 1,4 triệu đồng; màn hình ti vi 2,8 triệu mua năm 2021 và 1 số quạt điện, bà và ông H thống nhất không định giá các tài sản này tự phân chia của ai mua thì lấy đồ dùng đó. Ngoài các tài sản tôi kê khai trên còn 1 số đồ dùng sinh hoạt khác mua đã lâu và đã cũ, tôi không đề nghị tòa án giải quyết, tự phân chia.

Về nợ: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về số tiền chi phí tố tụng: đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Đại diện VKSND thành phố Hải Dương phát biểu :

-Về chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

-Về quan điểm nội dung giải quyết vụ án:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55; các Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX:

1.*Về hôn nhân*: Công nhân sự thuận tình ly hôn giữa ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1.

2. *Về con chung*: không có con chung, không giải quyết.

3. *Về tài sản chung*: Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Tuấn H. Xác định diện tích 55,2m^2 đất ở và tài sản trên đất là 01 nhà 3 tầng, tổng trị giá 4.514.600.000đồng, địa chỉ tại số 76 Phú Thọ, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1.

Phân chia tài sản cho ông H, bà H1 được hưởng theo tỷ lệ: ông H được hưởng 40%, bà H1 được hưởng 60% giá trị tài sản, cụ thể ông H được hưởng 1.805.840.000đồng; bà H1 được hưởng 2.708.760.000đồng. Giao cho bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng, sở hữu diện tích 55,2m^2 đất ở và tài sản trên đất. Bà Phạm Thị H1 phải trả tiền về giá trị tài sản cho ông Hồ Tuấn H số tiền là 1.805.840.000đồng.

4. *Về án phí*: Ông Hồ Tuấn H không phải án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn). Ông H, bà H1 không phải chịu án phí chia tài sản.

5. *Về tiền chi phí tố tụng*: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về hôn nhân*: Ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 đăng ký kết hôn ngày 02/4/1992 tại Ủy ban nhân dân phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương nên xác định đây là hôn nhân H1 pháp.

Sau khi kết hôn, ông H và bà H1 sống chung đã xảy ra mâu thuẫn, điều này được ông H, bà H1 thừa nhận tại phiên tòa và hiện tại hai ông bà sống chung cùng một nhà nH không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa, kinh tế 2 bên chi tiêu riêng biệt. Ông H và bà H1 thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc, ông H làm đơn ly hôn, bà H1 nhất trí. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông H và bà H1 mâu thuẫn là có thật và đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và việc thuận tình ly hôn giữa ông H và bà H1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông H và bà H1 theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[2] *Về con chung:* Ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 đều xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 thống nhất xác định tài sản chung của vợ chồng là: diện tích 55,2m2 đất ở thuộc thửa đất số: Lô 42A khu I tờ bản đồ số: Quy hoạch tại số 42A khu 1 Ngô Quyền, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay thửa đất số 159, tờ bản đồ số 41, địa chỉ: số M phố P, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương) được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy CNQSD đất ngày 15/6/2006 tên ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 do được nhà nước đền bù nhưng phải nộp tiền đất; trên đất có tài sản là nhà 3 tầng 6 phòng xây dựng năm 2006.

Theo biên bản định giá tài sản: Đất trị giá: 4.029.600.000đ và nhà trị giá: 485.000.000đ, tổng là 4.514.600.000đ;

Tại phiên tòa vào ngày 6-4-2022 ông H đề nghị định giá lại tài sản, Tòa án đã quyết định tạm ngừng phiên tòa. Đến 15 giờ cùng ngày ông H có đơn đề nghị có nội dung không đề nghị tòa án định giá lại tài sản và đưa ra giá tài sản là 5 tỷ, bà H1 không nhất trí.

Tại phiên tòa hôm nay ông H nhất trí kết quả định giá của Hội đồng định giá trong tố tụng dân sự của UBND thành phố Hải Dương.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H đề nghị chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, ông H đề nghị hưởng bằng tiền; tại phiên tòa hôm nay ông H đề nghị được hưởng bằng hiện vật nhà đất và sẽ vay tiền trả cho bà H1 theo kỷ phần của bà H1 được hưởng bằng tiền. Bà H1 không đồng ý chia mỗi người hưởng ½ giá trị tài sản, ông chỉ có công sức đóng góp nên ông H được hưởng 1/5 giá trị tài sản; ông H không nhất trí thì đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà H1 xin hưởng bằng hiện vật và trả tiền cho ông H.

Xét yêu cầu của các đương sự thấy rằng:

Theo các tài liệu bà H1 cung cấp (BL 20-29, các hóa đơn chứng từ mua

bán nguyên vật liệu xây dựng nhà năm 2006) và lời khai của ông H, bà H1 tại tòa án thì nguồn gốc hình thành thửa đất và nhà trên diện tích 55,2m2đất ở tại số M phố P, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương từ tài sản của bà Phạm Thị H1 tại số A Đền Mẫu, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương bán ngày 16/3/1993 được 46.000.000đ; ngày 23/3/1993 bà H1 mua nhà đất tại số 24 Tân Kim, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương là 22.000.000đ của anh Nguyễn Văn D. Trong thời gian ở tại thửa đất này, ông H, bà H1 đều thừa nhận bà H1 bỏ tiền ra mua thêm mặt ao, tiền mua đất để san lấp ao, ông H và bà H1 đều cùng có công sức san lấp ao, xây dựng công trình phụ phục vụ sinh hoạt gia đình của 2 vợ chồng và 2 con. Tháng 4 năm 2005, Nhà nước thu hồi toàn bộ thửa đất tại Tân Kim, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương đền bù số tiền là 664.626.000đ cho bà Phạm Thị H1, ông Hồ Tuấn H và diện tích 55,2m2 đất ở tại số M, phố P, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương phải nộp số tiền là 187.680.000đồng. Tuy nhiên, theo ông H trình bày đã nộp tiền mua đất 187.680.000đồng, trả cho anh Nguyễn Thanh P 130.000.000đ và năm 2006 xây nhà 3 tầng từ số tiền còn lại 346.946.000đ và số tiền tiết kiệm của ông là 220.000.000đ, bà H1 không nhất trí về số tiền của ông H đóng góp xây nhà là 220.000.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo như thư ông H viết gửi cho bà H1 thì năm 2003 mức lương của ông là 410.000đ/tháng, 02 con đi học tiền thuê phòng trọ là 500.000đ/tháng. Lời khai của bà H1, ông H: bà H1 đi lao động gửi tiền về nuôi con trai ăn học, bản thân anh Phúc còn được học bổng, ông H gửi tiền nuôi con gái ăn học; theo các hóa đơn xây dựng nhà bà H1 xuất trình, khoản tiền bà H1 chi mua gạch trong thời gian về nước năm 2005 ký bảng chi bồi thường thì tổng số tiền xây nhà là 152.683.000đồng, ngoài ra theo bà H1 còn phải chi phí ngoài khoản tiền này để hoàn thiện nhà, chi tiêu sinh hoạt hàng ngày của ông H, công sức của ông H, bà H1 không đề nghị gì về số tiền còn lại và đưa ra chỉ để chứng minh số tiền xây nhà là tiền đền bù của Nhà nước. Như nhận định trên, việc ông H đưa ra bản thân có số tiền 220.000.000đ đóng góp để xây dựng nhà là không có cơ sở chấp nhận, xác định nguồn tiền xây nhà trên diện tích 55,2m2 đất bằng nguồn tiền đền bù của nhà nước từ tài sản của bà H1. Thời gian xây nhà, bà H1 đang lao động ở nước ngoài, công sức xây dựng nhà là do ông H. Từ phân tích như trên, về nguồn gốc hình thành khối tài sản chung của ông H, bà H1 do tài sản của bà H1 là chính. Nay hai bên ly hôn, cần phân chia cho bà H1 hưởng phần nhiều hơn ông H theo tỷ lệ 70/30, cụ thể chia cho ông H được hưởng 1.354.380.000đồng; bà H1 được hưởng 3.160.220.000đồng.

Xét yêu cầu của ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 về việc đề nghị Tòa án chia được hưởng bằng hiện vật của vợ chồng thấy rằng: Diện tích 55,2m2 đất và tài sản trên đất được hình thành từ tài sản của bà H1, bản thân anh H chỉ có công sức đóng góp. Quá trình giải quyết vụ án ông H trình bày không có khả năng lấy bằng hiện vật để trả tiền cho bà H1nhưng tại phiên tòa ông H trình bày không có tiền sẽ đi vay mượn tiền trả cho bà H1 phần được hưởng để lấy nhà đất rồi bán đi sinh sống cùng con gái. Bà Phạm Thị H1 là phụ nữ cần có chỗ ở ổn định, cả quá trình giải quyết vụ án đều có nguyện vọng hưởng nhà đất và trả tiền cho ông H. Do đó, cần xem xét về nguồn gốc hình thành tài sản, cuộc sống,

nguyện vọng, nhu cầu sử dụng và khả năng của từng người sau khi ly hôn để quyết định giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là nhà, đất cho một người được quyền sở hữu, sử dụng, đồng thời người được quyền sử dụng tài sản phải có trách nhiệm trả giá trị về tài sản được chia cho người không được nhận bằng hiện vật.

Hội đồng xét xử xét thấy cần chia tài sản cho các đương sự như sau:

Giao cho bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng, sở hữu tài sản: Diện tích 55,2m^2 đất ở và 01 nhà 3 tầng trên đất, tổng trị giá là: 4.514.600.000đồng.

Bà Phạm Thị H1 có trách nhiệm trả giá trị tài sản cho ông Hồ Tuấn H là 1.354.380.000đồng.

Các tài sản khác gồm có: 01 tủ lạnh mua năm 2016 giá 7 triệu đồng, bếp ga nhật mua năm 2000 giá 2,2 triệu đồng; Máy giặt mua năm 2018 giá 2 triệu đồng; Lò vi sóng mua năm 2016 giá 1,4 triệu đồng; màn hình ti vi 2,8 triệu mua năm 2021 và 1 số quạt điện và 1 số đồ dùng sinh hoạt khác mua đã lâu và đã cũ, ông H và bà H1 thống nhất không định giá các tài sản này tự phân chia của ai đã mua thì người đó lấy đồ dùng đó, không yêu cầu tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Sau khi nhận tiền đền bù đã trả tiền cho Nguyễn Thanh P; bà H1, ông H, anh P xác định đều không liên quan đến anh P.

[4] Về án phí: Ông Hồ Tuấn H, bà Phạm Thị H1 là người cao tuổi và có đề nghị được miễn nộp án phí nên không phải chịu án phí ly hôn và chia tài sản;

[5] Về tiền chi phí tố tụng: Số tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản là 3.690.000đồng, ông H, bà H1 đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật nên ông H, bà H1 mỗi người phải chịu ½ số tiền này. Ông H đã tạm ứng số tiền này nên bà H1 phải trả lại ông H 1.845.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 55; các Điều 59, 60, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.*Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1.

2. *Về con chung*: không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

3. *Về tài sản chung*:

Xác định quyền sử dụng, sở hữu diện tích 55,2m^2 đất ở và tài sản trên đất là 01 nhà 3 tầng, tổng trị giá là 4.514.600.000đồng thuộc thửa đất số: Lô 42A khu I tờ bản đồ số: Quy hoạch tại số 42A khu 1 Ngô Quyền, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là thửa đất số 159 từ bản đồ số 41, địa chỉ: số M phố P, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải

Dương) được Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2006 là tài sản chung của ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 trong thời kỳ hôn nhân.

Giao cho bà Phạm Thị H1 được quyền sử dụng, sở hữu tài sản: diện tích 55,2m^2 đất ở và tài sản trên đất là 01 nhà 3 tầng thuộc thửa đất số: Lô 42A khu I tờ bản đồ số: Quy hoạch tại số 42A khu 1 Ngô Quyền, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (nay là thửa đất số 159 từ bản đồ số 41, địa chỉ: số M phố P, phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương); tổng trị giá 4.514.600.000đồng (kèm sơ đồ thửa đất và tài sản trên đất)

Bà Phạm Thị H1 phải trả tiền giá trị tài sản cho ông Hồ Tuấn H số tiền là 1.354.380.000đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án khoản tiền phải trả mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền phải trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Các tài sản khác gồm có: 01 tủ lạnh, 01 bếp ga nhật; 01 Máy giặt; 01 Lò vi sóng; 01 màn hình ti vi và 1 số quạt điện; 1 số đồ dùng sinh hoạt khác đã cũ, bà H1 và ông H tự phân chia, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. *Về án phí*:

Ông Hồ Tuấn H được miễn án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn).

Ông Hồ Tuấn H và bà Phạm Thị H1 được miễn nộp án phí chia tài sản.

5. *Về tiền chi phí tố tụng*: Bà Phạm Thị H1 phải trả cho ông Hồ Tuấn H tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản là 1.845.000đồng.

6. *Về quyền kháng cáo*: Đương sự quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường H1 bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Thị Thu

Nơi nhận:
- VKSND TP Hải Dương;
- Chi cục THADS TP Hải Dương;
- Đương sự;
- UBND phường Phạm Ngũ Lão, TP Hải Dương;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.